

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 02 - 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 34 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ, tên tiếng nước ngoài là Phu My Water Supply Joint Stock Company, là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp cấp nước Phú Mỹ thuộc Công ty Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 6023/QĐ.UB ngày 27/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500677525 ngày 29/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, kể từ khi chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần đến nay Công ty đã 19 lần thay đổi đăng ký doanh nghiệp, lần thứ 19 thay đổi vào ngày 15/06/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 499.998.320.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 : 499.998.320.000 VND

Trụ sở chính tại: Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh các vật tư, trang thiết bị về ngành nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước./.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là 96.998.906.821 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2022 lợi nhuận sau thuế là 78.279.129.993 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2023 là 37.572.172.081 VND (Tại thời điểm 31/12/2022 lợi nhuận chưa phân phối là 75.166.906.968 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Đinh Chí Đức | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Lương Điền | Thành viên |
| Ông Phạm Tấn Luận | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Mạnh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Đặng Hồng Đăng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tấn Long | Thành viên |

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

| | |
|---------------------|--------------------------------|
| Ông Phạm Tấn Luận | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Mạnh | Phó Giám đốc |
| Bà Vũ Thị Như Trang | Kế toán trưởng kiêm Người PTQT |

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Lê Minh Đức | Trưởng ban |
| Bà Đinh Thị Quỳnh Trang | Thành viên |
| Bà Châu Thị Thúy Anh | Thành viên |

Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Như Trang

Đại diện theo pháp luật

| | |
|-------------------|----------|
| Ông Đinh Chí Đức | Chủ tịch |
| Ông Phạm Tấn Luận | Giám đốc |

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

VII. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 03 năm 2024

TM. Hội đồng quản trị



Đình Chí Đức
Chủ tịch



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-28) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn
Văn phòng tại Hà Nội: Số 5, ngõ 238/2 Hoàng Quốc Việt, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: 54/2023/BCKT/SV-VP

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ, được lập ngày 11 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Chuẩn

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
1214-2023-107-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Phương Lan Anh

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
0673-2023-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 91.587.541.606 | 101.707.447.183 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 9.329.590.931 | 52.266.074.629 |
| Tiền | 111 | | 6.329.590.931 | 46.266.074.629 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 30.000.000.000 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 30.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 41.718.202.791 | 38.437.537.822 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 36.214.972.960 | 23.466.334.522 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 5.184.651.296 | 13.479.093.465 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 1.115.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 318.578.535 | 377.109.835 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 7.441.556.438 | 7.377.109.395 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 7.441.556.438 | 7.377.109.395 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.098.191.446 | 3.626.725.337 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.098.191.446 | 3.626.725.337 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 567.845.358.209 | 542.708.279.132 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 407.904.637.835 | 392.046.723.550 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 406.821.512.873 | 391.016.515.243 |
| - Nguyên giá | 222 | | 643.363.215.588 | 586.767.388.583 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (236.541.702.715) | (195.750.873.340) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 1.083.124.962 | 1.030.208.307 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.471.198.176 | 2.141.198.176 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.388.073.214) | (1.110.989.869) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 48.027.018.316 | 42.149.983.456 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7 | 48.027.018.316 | 42.149.983.456 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10 | 102.578.525.900 | 102.578.525.900 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | 82.500.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 102.578.525.900 | 20.078.525.900 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.335.176.158 | 5.933.046.226 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 9.335.176.158 | 5.933.046.226 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 659.432.899.815 | 644.415.726.315 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 74.289.655.124 | 69.396.555.737 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 74.289.655.124 | 69.396.555.737 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 15.850.918.877 | 16.410.496.933 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 11.458.060 | 14.446.860 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 2.970.818.270 | 2.062.126.248 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 3.946.686.022 | 4.459.189.454 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 770.929.885 | 412.290.894 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 113.701.293 | 248.214.189 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 43.067.452.650 | 39.910.393.450 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7.557.690.067 | 5.879.397.709 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 585.143.244.691 | 575.019.170.578 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 585.143.244.691 | 575.019.170.578 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 499.998.320.000 | 469.998.320.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 499.998.320.000 | 469.998.320.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 32.029.950.000 | 17.229.950.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.542.802.610 | 12.623.993.610 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 37.572.172.081 | 75.166.906.968 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 15.167.108.568 | 9.415.751.585 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 22.405.063.513 | 65.751.155.383 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 659.432.899.815 | 644.415.726.315 |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Tô Liên



Vũ Thị Như Trang



Phạm Tấn Luận

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 341.753.880.241 | 345.387.422.860 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 341.753.880.241 | 345.387.422.860 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 232.631.435.382 | 237.466.286.346 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 109.122.444.859 | 107.921.136.514 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 35.275.927.850 | 19.346.177.477 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 715.256.554 | 863.327.513 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 715.256.554 | 863.327.513 |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 12.987.884.467 | 15.720.548.319 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 27.407.443.640 | 25.599.235.100 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 103.287.788.048 | 85.084.203.059 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 4.440.618.887 | 1.071.822.826 |
| Chi phí khác | 32 | VI.6 | 1.755.352.914 | 1.259.241.831 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 2.685.265.973 | (187.419.005) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 105.973.054.021 | 84.896.784.054 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 8.974.147.200 | 6.617.654.061 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | VI.9 | 96.998.906.821 | 78.279.129.993 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 1.740 | 1.709 |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Tô Liên
Vũ Thị Như Trang
Phạm Tấn Luận

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Năm 2023***Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 105.973.054.021 | 84.896.784.054 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 41.067.912.720 | 37.342.496.004 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (35.275.927.850) | (18.929.896.745) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 715.256.554 | 863.327.513 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | (55.550.000) |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 112.480.295.445 | 104.117.160.826 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (3.867.131.078) | (2.324.350.489) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (64.447.043) | (1.802.866.670) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (11.322.086.072) | (34.554.190.750) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (3.402.129.932) | 1.257.687.192 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (683.828.966) | (805.633.785) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (7.622.684.437) | (7.178.083.014) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (7.675.903.304) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 85.517.987.917 | 51.033.820.006 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (62.802.861.865) | (64.344.655.675) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 27.272.727 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (28.885.000.000) | (375.000.000) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 35.275.927.850 | 18.888.023.266 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (56.411.934.015) | (45.804.359.682) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 44.800.000.000 | 40.000.000.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.3 | 101.878.645.150 | 149.829.621.200 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.4 | (98.721.585.950) | (109.919.227.750) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Năm 2023***Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (119.999.596.800) | (40.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (72.042.537.600) | 39.910.393.450 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (42.936.483.698) | 45.139.853.774 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 52.266.074.629 | 7.126.220.855 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 9.329.590.931 | 52.266.074.629 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Trần Tố Liên



Vũ Thị Như Trang



Phạm Tấn Luận

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

(Bản thuyết minh này là một phần không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ, tên tiếng nước ngoài là Phu My Water Supply Joint Stock Company, là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp cấp nước Phú Mỹ thuộc Công ty Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 6023/QĐ.UB ngày 27/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500677525 ngày 29/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, kể từ khi chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần đến nay Công ty đã 19 lần thay đổi đăng ký doanh nghiệp, lần thứ 19 thay đổi vào ngày 15/06/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 499.998.320.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 : 499.998.320.000 VND

Trụ sở chính tại: Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số cán bộ nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 66 người (tại ngày 31/12/2022 là 67 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh các vật tư, trang thiết bị về ngành nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước./.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XDCB dở dang, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 25 năm |

- Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 10 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 554.684.372 | 179.948.569 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.774.906.559 | 46.086.126.060 |
| + Tiền gửi (VND) | 5.774.906.559 | 46.086.126.060 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 3.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| + Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng (*) | 3.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Cộng | <u>9.329.590.931</u> | <u>52.266.074.629</u> |

Chi tiết tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng:

(*) Là các Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn dưới 03 tháng tính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, lãi suất 2,1%/năm.

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30.000.000.000 | - |
| Cộng | <u>30.000.000.000</u> | <u>-</u> |

Tiền gửi có thời hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lãi suất 4,4%/năm

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| 3.1. Ngắn hạn | 36.214.972.960 | 23.466.334.522 |
| Công ty ĐT và KT HT KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ 1 | 2.115.370.950 | 2.655.123.450 |
| Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Formosa | 15.419.918.783 | 9.432.438.008 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Idico - CTCP tại miền Đông | 5.828.673.743 | 5.891.747.505 |
| Công ty TNHH Posco - Việt Nam | 1.334.143.125 | 725.550.000 |
| Công ty Cổ phần Thép Posco Yamato Vina | 876.369.375 | 792.316.875 |
| Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina | 1.449.088.725 | 1.253.255.588 |
| CN Công ty TNHH Tiến Hùng - KCN Mỹ Xuân B | 878.335.500 | 902.244.000 |
| Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ | 6.210.151.007 | 577.405.100 |
| Các đối tượng khác | 2.102.921.752 | 1.236.253.996 |
| 3.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan | - | - |
| Cộng | <u>36.214.972.960</u> | <u>23.466.334.522</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| 4.1. Ngắn hạn | 5.184.651.296 | 3.156.918.713 |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư - XD - XNK Hưng Thịnh Phát | - | 2.052.467.706 |
| Công ty TNHH Đo đạc Bản đồ và Xây dựng Bình Minh | 1.175.813.007 | 649.813.007 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Nội thất Gia An Hưng Thịnh | 1.912.896.000 | - |
| Công ty TNHH MTV TM DV Kỹ Thuật D&B | 1.504.800.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Hamptons Retail Management | 300.000.000 | - |
| Công ty TNHH Cơ Khí Phú Quang | 123.532.395 | - |
| Các đối tượng khác | 167.609.894 | 454.638.000 |
| 4.2. Trả trước bên liên quan | - | 10.322.174.752 |
| XN Xây Lắp - CN Công ty CP Cấp nước BR-VT | - | 1.222.174.752 |
| Công ty CP Cấp nước Châu Đức | - | 9.100.000.000 |
| Cộng | <u>5.184.651.296</u> | <u>13.479.093.465</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 318.578.535 | - | 377.109.835 | - |
| - Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng | 113.827.396 | - | 8.334.795 | - |
| Tạm ứng | - | - | 160.000.000 | - |
| <i>Nguyễn Tiến Vy</i> | - | - | 90.000.000 | - |
| <i>Trần Văn Đức</i> | - | - | 70.000.000 | - |
| - BHXH phải thu lại nhân viên | 56.458.500 | - | 57.813.000 | - |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 148.292.639 | - | 150.962.040 | - |
| Cộng | 318.578.535 | - | 377.109.835 | - |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.441.556.438 | - | 7.253.799.635 | - |
| Hàng hóa | - | - | 123.309.760 | - |
| Cộng | 7.441.556.438 | - | 7.377.109.395 | - |

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****7.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Sửa chữa tài sản cố định | 35.189.087 | - |
| <i>Sửa chữa các hệ thống tuyến ống</i> | 35.189.087 | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 47.991.829.229 | 42.149.983.456 |
| Các công trình tuyến ống | 47.991.829.229 | 42.149.983.456 |
| Cộng | 48.027.018.316 | 42.149.983.456 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá | Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--------------------------|----------|------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | | 61.963.822.571 | 28.455.171.947 | 483.982.861.710 | 12.365.532.355 | 586.767.388.583 |
| Số tăng trong năm | | 69.000.000 | 6.832.171.813 | 48.708.697.912 | 985.957.280 | 56.595.827.005 |
| - Mua trong năm | | 69.000.000 | - | - | 985.957.280 | 1.054.957.280 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | - | 6.832.171.813 | 48.708.697.912 | - | 55.540.869.725 |
| Số giảm trong năm | | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | | 62.032.822.571 | 35.287.343.760 | 532.691.559.622 | 13.351.489.635 | 643.363.215.588 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm | | 25.119.535.309 | 17.010.865.838 | 149.397.838.961 | 4.222.633.232 | 195.750.873.340 |
| Số tăng trong năm | | 3.280.126.620 | 2.364.217.044 | 33.943.075.365 | 1.203.410.346 | 40.790.829.375 |
| - Khấu hao trong năm | | 3.280.126.620 | 2.364.217.044 | 33.943.075.365 | 1.203.410.346 | 40.790.829.375 |
| Số giảm trong năm | | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | | 28.399.661.929 | 19.375.082.882 | 183.340.914.326 | 5.426.043.578 | 236.541.702.715 |
| Giá trị còn lại | | - | - | - | - | - |
| Tại ngày đầu năm | | 36.844.287.262 | 11.444.306.109 | 334.585.022.749 | 8.142.899.123 | 391.016.515.243 |
| Tại ngày cuối năm | | 33.633.160.642 | 15.912.260.878 | 349.350.645.296 | 7.925.446.057 | 406.821.512.873 |

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCD hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

43.414.563.968

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 180.000.000 | 1.961.198.176 | 2.141.198.176 |
| Số tăng trong năm | - | 330.000.000 | 330.000.000 |
| - Mua trong năm | - | 330.000.000 | 330.000.000 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 180.000.000 | 2.291.198.176 | 2.471.198.176 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 61.000.000 | 1.049.989.869 | 1.110.989.869 |
| Số tăng trong năm | 12.000.000 | 265.083.345 | 277.083.345 |
| - Khấu hao trong năm | 12.000.000 | 265.083.345 | 277.083.345 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 73.000.000 | 1.315.073.214 | 1.388.073.214 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 119.000.000 | 911.208.307 | 1.030.208.307 |
| Tại ngày cuối năm | 107.000.000 | 976.124.962 | 1.083.124.962 |

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

708.698.176 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | |
| | - | - | - | - | - | - | |
| a. Đầu tư vào công ty con | | | | | | | |
| b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức (i) | | | | 82.500.000.000 | | 82.500.000.000 | 82.500.000.000 |
| | | | | 82.500.000.000 | | 82.500.000.000 | 82.500.000.000 |
| c. Đầu tư vào các đơn vị khác | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức (i) | 102.578.525.900 | | 102.578.525.900 | 20.078.525.900 | | 20.078.525.900 | 20.078.525.900 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (ii) | 82.500.000.000 | | 82.500.000.000 | | | | |
| | 20.078.525.900 | | 20.078.525.900 | | | | |
| Cộng | 102.578.525.900 | | 102.578.525.900 | 102.578.525.900 | | 102.578.525.900 | 102.578.525.900 |

Ghi chú:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500823617, đăng ký lần đầu ngày 06/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức 82,5 tỷ đồng, tương đương nắm giữ 11.343.750 cổ phần, chiếm tỷ lệ 19,73% vốn điều lệ, tương ứng 19,73% quyền biểu quyết.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101386, đăng ký lần đầu ngày 17/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 26/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu khoảng 20,078 tỷ đồng, tương đương nắm giữ 4.560.638 cổ phần, chiếm tỷ lệ 5,07% vốn điều lệ, tương ứng với 5,07% quyền biểu quyết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| 11.1. Ngắn hạn | | |
| 11.2. Dài hạn | | |
| Chi phí sản xuất | 1.216.226.190 | 672.000.000 |
| Chi phí sửa chữa | 2.613.462.397 | 1.825.767.094 |
| Tuyển ồng dịch vụ | 1.578.610.806 | 1.790.469.146 |
| Thiết bị quản lý | 611.221.631 | 945.073.539 |
| Công cụ dụng cụ quản lý | 896.927.882 | 699.736.447 |
| Chi phí lắp mới đồng hồ | 921.754.146 | - |
| Chi phí thay bảo hành đồng hồ | 1.496.973.106 | - |
| Cộng | 9.335.176.158 | 5.933.046.226 |

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 12.1. Ngắn hạn | 1.653.563.327 | 1.653.563.327 | 2.074.476.283 | 2.074.476.283 |
| Công ty TNHH Xây dựng SX TMDV Lan Thanh | - | - | 1.387.831.104 | 1.387.831.104 |
| Công ty TNHH Cấp nước Tóc Tiên | 918.566.250 | 918.566.250 | 414.513.750 | 414.513.750 |
| Công ty Cổ phần TMDV XNK Bi.Home | 150.047.200 | 150.047.200 | - | - |
| Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất | 134.555.904 | 134.555.904 | - | - |
| Một số nhà cung cấp khác | 450.393.973 | 450.393.973 | 272.131.429 | 272.131.429 |
| 12.2. Phải trả người bán là các bên liên quan | 14.197.355.550 | 14.197.355.550 | 14.336.020.650 | 14.336.020.650 |
| Công ty CP Cấp nước Châu Đức | 14.197.355.550 | 14.197.355.550 | 14.336.020.650 | 14.336.020.650 |
| Cộng | 15.850.918.877 | 15.850.918.877 | 16.410.496.933 | 16.410.496.933 |

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| 13.1. Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.217.654.061 | 8.242.935.257 | 7.622.684.437 | 1.837.904.881 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 171.952.688 | 5.615.739.886 | 5.377.330.289 | 410.362.285 |
| Thuế tài nguyên | 222.271.081 | 2.764.914.644 | 2.737.298.925 | 249.886.800 |
| Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt phải nộp | 450.248.418 | 5.887.011.863 | 5.864.595.977 | 472.664.304 |
| Các loại thuế khác | - | 8.959.008 | 8.959.008 | - |
| Cộng | 2.062.126.248 | 22.519.560.658 | 21.610.868.636 | 2.970.818.270 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 770.929.885 | 412.290.894 |
| Trích trước chi phí bảo vệ môi trường | 80.715.336 | 74.389.120 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 31.427.588 | 41.518.809 |
| Trích trước chi phí tiền điện | 272.876.757 | 247.144.870 |
| Trích trước chi phí phải trả khác | 385.910.204 | 49.238.095 |
| Cộng | 770.929.885 | 412.290.894 |

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| 15.1. Ngắn hạn | 113.701.293 | 248.214.189 |
| Kinh phí công đoàn | - | 32.628.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 113.701.293 | 215.586.189 |
| <i>Phải trả tiền mua cổ phiếu phát hành nộp thừa chờ hoàn lại</i> | - | 200.612.600 |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | 113.701.293 | 14.973.589 |
| 15.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan | - | - |
| Cộng | 113.701.293 | 248.214.189 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay Ngân hàng ngắn hạn | 43.067.452.650 | 43.067.452.650 | 101.878.645.150 | 98.721.585.950 | 39.910.393.450 | 39.910.393.450 | |
| Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND | 43.067.452.650 | 43.067.452.650 | 101.878.645.150 | 98.721.585.950 | 39.910.393.450 | 39.910.393.450 | |
| Vietcombank - CN Vũng Tàu | 43.067.452.650 | 43.067.452.650 | 101.878.645.150 | 98.721.585.950 | 39.910.393.450 | 39.910.393.450 | |
| Cộng | 43.067.452.650 | 43.067.452.650 | 101.878.645.150 | 98.721.585.950 | 39.910.393.450 | 39.910.393.450 | |

Chi tiết khoản vay tại ngày 31/12/2023 như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|--|---------------------------|--------------|--|-----------------------|-----------------------------|
| Hợp đồng cho vay hạn mức số 01-2023/HDCVHM/PMW ngày 13/02/2023 | Vietcombank - CN Vũng Tàu | 04 tháng | Được ghi trên từng giấy nhận nợ (từ 3,5% đến 4,8%) | 43.067.452.650 | Không có tài sản bảo đảm |
| Cộng | | | | 43.067.452.650 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 400.000.000.000 | 17.285.500.000 | 9.492.000.000 | 79.414.071.585 | 506.191.571.585 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 69.998.320.000 | - | - | (29.998.320.000) | 40.000.000.000 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | 78.279.129.993 | 78.279.129.993 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 3.131.993.610 | (52.527.974.610) | (49.395.981.000) |
| - Giảm khác | - | (55.550.000) | - | - | (55.550.000) |
| Số dư cuối năm trước | 469.998.320.000 | 17.229.950.000 | 12.623.993.610 | 75.166.906.968 | 575.019.170.578 |
| Số dư đầu năm nay | 469.998.320.000 | 17.229.950.000 | 12.623.993.610 | 75.166.906.968 | 575.019.170.578 |
| - Tăng vốn trong năm | 30.000.000.000 | 15.000.000.000 | - | - | 45.000.000.000 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 96.998.906.821 | 96.998.906.821 |
| - Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | 2.918.809.000 | (134.593.641.708) | (131.674.832.708) |
| - Truy thu thuế 2016-2018 theo quyết định 1536/QĐ-XPVPHC | - | - | - | - | - |
| - Truy thu thuế TNDN năm 2016-2020 theo tờ khai điều chỉnh | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | (200.000.000) | - | - | (200.000.000) |
| Số dư cuối năm | 499.998.320.000 | 32.029.950.000 | 15.542.802.610 | 37.572.172.081 | 585.143.244.691 |

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHDCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2023

| | |
|----------------------------|------------------------|
| - Quý đầu tư phát triển | 2.918.809.000 |
| - Quý khen thưởng phúc lợi | 11.675.235.908 |
| - Chia cổ tức bằng tiền | 119.999.596.800 |
| Cộng | 134.593.641.708 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

| 17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ | - | - |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 499.998.320.000 | 469.998.320.000 |

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 469.998.320.000 | 400.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 30.000.000.000 | 69.998.320.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 499.998.320.000 | 469.998.320.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | 119.999.596.800 | 40.000.000.000 |

17.4. Cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 46.999.832 | 40.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 46.999.832 | 40.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong kỳ | 3.000.000 | 6.999.832 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.000.000 | 6.999.832 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 49.999.832 | 46.999.832 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 49.999.832 | 46.999.832 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 15.542.802.610 | 12.623.993.610 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thành phẩm nước | 340.900.485.435 | 344.105.403.435 |
| Doanh thu thi công lắp đặt | 663.265.614 | 532.143.873 |
| Doanh thu cung cấp vật tư ngành nước | 190.129.192 | 749.875.552 |
| Cộng | 341.753.880.241 | 345.387.422.860 |

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm nước | 231.625.491.008 | 236.096.313.104 |
| Giá vốn thi công lắp đặt | 687.573.062 | 575.225.075 |
| Giá vốn cung cấp vật tư ngành nước | 318.371.312 | 794.748.167 |
| Cộng | 232.631.435.382 | 237.466.286.346 |

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức được chia | 33.176.967.400 | 19.117.260.400 |
| Lãi tiền gửi và lãi tiền cho vay | 2.098.960.450 | 228.917.077 |
| Cộng | 35.275.927.850 | 19.346.177.477 |

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 715.256.554 | 863.327.513 |
| Cộng | 715.256.554 | 863.327.513 |

5 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phí BVMT được hưởng | 566.837.260 | 1.071.822.826 |
| Trung tâm phát triển quỹ đất đền bù | 3.872.517.991 | - |
| Các khoản khác | 1.263.636 | - |
| Cộng | 4.440.618.887 | 1.071.822.826 |

6 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------|---------------|
| Chi phí phạt khai sai và chậm nộp thuế GTGT, TNDN, TNCN theo quyết định 1536/QĐ-XPVPHC | 326.894.780 | - |
| Chi phí chậm nộp thuế TNDN năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 theo tờ khai điều chỉnh | 341.779.670 | - |
| Chi phí truy thu thuế GTGT, TNCN theo quyết định 1536/QĐ-XPVPHC | 347.095.303 | - |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | - | 187.363.655 |
| Chi phí phát sinh cho khoản bồi thường | 125.388.267 | 1.071.822.826 |
| Chi phí bảo vệ môi trường để lại | 613.950.621 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

| | | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản khác | 244.273 | 55.350 |
| Cộng | 1.755.352.914 | 1.259.241.831 |
| 7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| 7.1. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 5.425.262.081 | 4.856.047.556 |
| Chi phí lắp mới đồng hồ nước cho khách hàng | 550.022.272 | 2.186.851.463 |
| Chi phí lắp mới tuyến ống dịch vụ | 1.372.316.555 | 1.191.118.419 |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa, di dời | 3.138.190.191 | 2.005.582.734 |
| Chi phí bảo hành đồng hồ nước | 240.734.945 | 2.967.554.254 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.148.174.341 | 942.976.384 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.113.184.082 | 1.570.417.509 |
| Cộng | 12.987.884.467 | 15.720.548.319 |
| 7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 17.068.223.659 | 16.337.763.814 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 187.209.000 | 282.577.911 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 815.308.958 | 858.972.901 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.276.472.703 | 1.083.211.543 |
| Thuế, phí và lệ phí | 109.500.633 | 180.389.787 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.175.857.616 | 4.047.052.657 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.774.871.071 | 2.809.266.487 |
| Cộng | 27.407.443.640 | 25.599.235.100 |
| 8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 184.522.800.822 | 197.947.089.367 |
| Chi phí nhân công | 29.610.691.544 | 30.099.574.936 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 41.083.039.993 | 37.342.496.004 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.330.908.225 | 5.851.146.584 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.369.822.272 | 7.545.762.874 |
| Cộng | 272.917.262.856 | 278.786.069.765 |
| 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1) | 105.973.054.021 | 84.896.784.054 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4) | (29.778.364.274) | (18.720.243.450) |
| Các khoản điều chỉnh tăng (3) | 3.398.603.126 | 397.016.950 |
| <i>Chi phí không được trừ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | <i>3.398.603.126</i> | <i>397.016.950</i> |
| Các khoản điều chỉnh giảm (4) | (33.176.967.400) | (19.117.260.400) |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận từ các công ty con, liên kết</i> | <i>(33.176.967.400)</i> | <i>(19.117.260.400)</i> |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2) | 76.194.689.747 | 66.176.540.604 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2023 (6) | 8.090.756.972 | 6.617.654.061 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

| | | | |
|--|--------------------|-----------------------|--|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành do truy thu thuế từ những năm trước (7) | | 883.390.228 | - |
| Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(6)+(7) | | 8.974.147.200 | 6.617.654.061 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (9)=(1)-(8) | | 96.998.906.821 | 78.279.129.993 |
| Quyết định số 1536/QĐ-XPVPHC ngày 23/06/2023 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | Truy thu thuế GTGT | 79.612.147 | Công bố thông tin số 76/CNPM ngày 10/07/2023 |
| | Truy thu thuế TNDN | 152.178.285 | |
| | Truy thu thuế TNCN | 267.483.156 | |
| | Phạt khai sai 20% | 24.280.438 | |
| | Tiền chậm nộp | 299.898.255 | |
| Cộng | | 823.452.281 | - |

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 96.998.906.821 | 78.279.129.993 |
| Các khoản tăng, giảm lợi nhuận | (11.675.235.908) | (9.395.981.000) |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | (11.675.235.908) | (9.395.981.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 85.323.670.913 | 68.883.148.993 |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 49.038.188 | 40.315.053 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.740 | 1.709 |

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 101.878.645.150 | 149.829.621.200 |

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|-----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 98.721.585.950 | 109.919.227.750 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các thành viên tại (**Phụ lục 01** trang 34)

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu | Cổ đông lớn đồng thời đơn vị đầu tư |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức | Cổ đông lớn đồng thời đơn vị đầu tư |

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Giao dịch</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------------|-----------------|------------------|
| Công ty CP Cấp nước Châu Đức | Mua thành phẩm nước sản xuất | 167.432.902.000 | 177.032.583.000 |
| | Dịch vụ thi công công trình | 18.291.559.571 | 7.424.360.344 |
| | Cổ tức được chia | 22.687.500.000 | 15.468.750.000 |
| | Cổ tức phải trả | 48.492.525.600 | 14.615.080.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu | Mua thành phẩm nước sản xuất | - | - |
| | Dịch vụ thi công công trình | 6.843.796.993 | 1.748.310.500 |
| | Xuất bán vật tư | - | 159.633.552 |
| | Cổ tức được chia | 10.489.467.400 | 3.648.510.400 |
| | Cổ tức phải trả | 20.030.553.600 | 7.103.034.000 |
| | Cung cấp dịch vụ khác | 64.814.815 | 64.814.815 |
| | | | |

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/12/2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Công ty CP Cấp nước Châu Đức | - | 9.100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu | - | 1.222.174.752 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Các khoản phải trả

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Công ty CP Cấp nước Châu Đức | 14.197.355.550 | 14.336.020.650 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu | - | - |

2 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

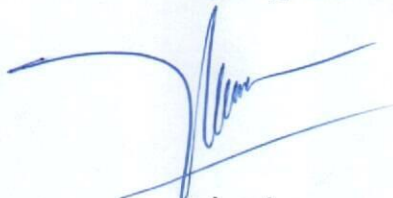
3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

4 . Báo cáo tình hình sử dụng vốn thực hiện dự án từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Báo cáo tình hình sử dụng vốn thực hiện dự án từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ tại (Phụ lục 02)

Người lập biểu



Trần Tố Liên

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng



Vũ Thị Như Trang

Giám đốc



Phạm Tấn Luận

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

PHỤ LỤC 01: Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

| Họ tên | | Chức vụ | Lương | Thưởng | Thù Lao | Tổng cộng |
|-------------------------|--------------------------------|----------------------|-------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Năm trước | | | | | | |
| Ông Đinh Chí Đức | Chủ tịch HĐQT | - | - | 250.000.000 | 160.000.000 | 410.000.000 |
| Ông Nguyễn Lương Điền | Thành viên HĐQT | - | - | 210.000.000 | 120.000.000 | 330.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc | Thành viên HĐQT | - | - | 210.000.000 | 120.000.000 | 330.000.000 |
| Ông Đặng Hồng Đăng | Thành viên HĐQT | 810.286.400 | - | 355.440.000 | 120.000.000 | 1.285.726.400 |
| Bà Lê Minh Đức | Trưởng BKS | - | - | 190.000.000 | 120.000.000 | 310.000.000 |
| Ông Nguyễn Tấn Long | Thành viên HĐQT | 759.708.800 | - | 319.680.000 | 80.000.000 | 1.159.388.800 |
| Bà Đinh Thị Quỳnh Trang | Thành viên BKS | - | - | 180.000.000 | 80.000.000 | 260.000.000 |
| Ông Phạm Tấn Luận | Giám đốc kiêm TV HĐQT | 1.156.279.600 | - | 434.560.000 | 120.000.000 | 1.710.839.600 |
| Ông Nguyễn Văn Mạnh | Phó Giám đốc kiêm TV HĐQT | 1.075.413.200 | - | 395.920.000 | 120.000.000 | 1.591.333.200 |
| Ông Nguyễn Châu Trục | Phó Giám đốc | 917.746.800 | - | 267.280.000 | - | 1.185.026.800 |
| Bà Vũ Thị Như Trang | Kế toán trưởng kiêm TV HĐQT | 694.653.600 | - | 340.560.000 | 120.000.000 | 1.155.213.600 |
| Ông Nguyễn Trọng Hải | Người phụ trách Quản trị | 442.623.800 | - | 154.280.000 | 40.000.000 | 636.903.800 |
| Cộng | | 5.856.712.200 | | 3.307.720.000 | 1.200.000.000 | 10.364.432.200 |
| Năm nay | | | | | | |
| Ông Đinh Chí Đức | Chủ tịch HĐQT | - | - | 250.000.000 | 160.000.000 | 410.000.000 |
| Ông Nguyễn Lương Điền | Thành viên HĐQT | - | - | 210.000.000 | 120.000.000 | 330.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc | Thành viên HĐQT | - | - | 210.000.000 | 120.000.000 | 330.000.000 |
| Ông Đặng Hồng Đăng | Thành viên HĐQT | 718.576.000 | - | 349.200.000 | 120.000.000 | 1.187.776.000 |
| Ông Nguyễn Tấn Long | Thành viên HĐQT | 704.490.000 | - | 322.000.000 | 100.000.000 | 1.126.490.000 |
| Bà Lê Minh Đức | Trưởng BKS | - | - | 190.000.000 | 120.000.000 | 310.000.000 |
| Bà Đinh Thị Quỳnh Trang | Thành viên BKS | - | - | 180.000.000 | 80.000.000 | 260.000.000 |
| Bà Châu Thị Thủy Anh | Thành viên BKS | 441.071.100 | - | 133.400.000 | 60.000.000 | 634.471.100 |
| Ông Phạm Tấn Luận | Giám đốc kiêm TV HĐQT | 1.056.735.000 | - | 416.000.000 | 120.000.000 | 1.592.735.000 |
| Ông Nguyễn Văn Mạnh | Phó Giám đốc kiêm TV HĐQT | 986.286.000 | - | 385.200.000 | 120.000.000 | 1.491.486.000 |
| Bà Vũ Thị Như Trang | Kế toán trưởng kiêm Người PTQT | 635.582.700 | - | 329.600.000 | 100.000.000 | 1.065.182.700 |
| Cộng | | 4.542.740.800 | | 2.975.400.000 | 1.220.000.000 | 8.738.140.800 |

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

PHỤ LỤC 02: Báo cáo tình hình sử dụng vốn thực hiện dự án từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/04/2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ chi tiết như sau:

- Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu: 3.000.000 cổ phiếu. Mục đích phát hành: Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu. Tiến độ: đã hoàn thành năm 2022.

- Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu: 4.000.000 cổ phiếu. Mục đích phát hành: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Cụ thể là chi trả tiền mua nước cho các đơn vị cung cấp. Tiến độ: đã hoàn thành chào bán và sử dụng vốn huy động.

- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ: 3.000.000 cổ phiếu. Mục đích phát hành: Bổ sung nhu cầu vốn thực tế của dự án đầu tư xây dựng công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch D600 đường quy hoạch S - Thị xã Phú Mỹ - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu"

1. Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược:

- Tên cổ phiếu: **Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ**

- Mã cổ phiếu: PMW

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần

- Giá chào bán: 15.000 đồng/cổ phần

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 3.000.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 3.000.000 cổ phiếu

- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 45.000.000.000 đồng

Theo công văn số 2457/UBCK-QLCB ngày 09/05/2023 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã chấp nhận kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo báo cáo kết quả số 01/BCKQ-PHRL ngày 27/04/2023 của CTCP Cấp nước Phú Mỹ.

Tại ngày 31/12/2023, tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành như sau:

Dự án "Tuyến ống truyền tải nước sạch D600 đường quy hoạch S - Thị xã Phú Mỹ - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu"

Lũy kế số tiền đã giải ngân đến ngày 31/12/2023: 12.976.506.002 đồng

Mục đích giải ngân:

- Chi mua vật tư công trình: 4.712.400.000 đồng

- Thanh toán chi phí nhà thầu thi công công trình: 8.264.106.002 đồng

Số tiền còn lại chưa giải ngân đến ngày 31/12/2023: 32.023.493.998 đồng.

